

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ BẾN CÁT
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 64/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 21-11-2019
V/v tranh chấp về hôn nhân và
gia đình

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ BẾN CÁT, TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Thế Thị Ngọc Anh.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Thắm.

2. Bà Nguyễn Kim Lý.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Ngọc Hoàng An – Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thủy - Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 11 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 750/2019/TLST-HNGĐ ngày 28 tháng 10 năm 2019 về việc tranh chấp hôn nhân và gia đình theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 52/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 12 tháng 11 năm 2019 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Trần Quốc T, sinh năm 1954.

Địa chỉ thường trú: Số 229A, tổ 14, khu 4, thị trấn C, huyện C, tỉnh Long An – Vắng mặt.

Bị đơn: Bà Trần Thị Mỹ N, sinh năm 1971.

Địa chỉ thường trú: Tổ 7, ấp A, xã A, thị xã B, tỉnh Bình Dương – Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Đơn khởi kiện đề ngày 14/10/2019, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Trần Quốc T trình bày như sau:

Qua thời gian tìm hiểu, ông T và bà N tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng vào năm 2004 tại nhà ba mẹ của bà N tại xã A, thị xã B, tỉnh Bình Dương. Ông T và bà N không tổ chức đám cưới và không đăng ký kết hôn. Thời gian đầu chung sống hạnh phúc, đến năm 2006 phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, không cùng ý kiến, không hợp nhau nên ông T và bà N đã ly thân

nhau từ năm 2006 cho đến nay.

Nay ông T và bà N không còn tình cảm với nhau, không thể tiếp tục chung sống nên ông T yêu cầu Tòa án giải quyết không công nhận ông T và bà N là vợ chồng.

Về con chung: Ông T và bà N có một con chung là Trần Lê Đăng K, sinh ngày 17/9/2005. Tòa án giải quyết không công nhận ông T và bà N là vợ chồng thì ông T đồng ý giao con chung cho bà N trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Ông T không cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung: Không tranh chấp, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngoài ra, ông T yêu cầu Tòa án giải quyết và xét xử vụ án vắng mặt.

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bị đơn bà Trần Thị Mỹ N trình bày như sau:

Bà N thống nhất với ông T về thời gian chung sống, bà N và ông T chung sống với nhau như vợ chồng nhưng không đăng ký kết hôn. Bà N và ông T đã ly thân từ năm 2006 cho đến nay. Nay ông T yêu cầu Tòa án không công nhận ông T và bà N là vợ chồng. Bà N đồng ý theo yêu cầu của ông T.

Về con chung: Thống nhất với lời khai của ông T. Bà N đồng ý trực tiếp nuôi dưỡng cháu K và không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung: Không tranh chấp, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát :

- Về thủ tục tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán và Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng đã tuân thủ đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung vụ án: Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Quan hệ pháp luật các bên tranh chấp là tranh chấp về hôn nhân và gia đình; bị đơn có nơi cư trú tại ấp A, xã A, thị xã B, tỉnh Bình Dương nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương.

Nguyên đơn có đơn yêu cầu Tòa án giải quyết và xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án vắng mặt nguyên đơn theo khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

Về hôn nhân: Ông T và bà N đều thừa nhận tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2004 nhưng không đăng ký kết hôn. Ông T và bà N chung sống với nhau là tự nguyện, không vi phạm điều cấm nhưng đã vi phạm vào Điều 9 và Điều 14 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của ông T, không công nhận ông T và bà N là vợ chồng.

Về con chung: Ông T và bà N có một con chung là Trần Lê Đăng K, sinh ngày 17/9/2005. Xét thấy, ông T đồng ý giao cháu K cho bà N trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và thuận theo nguyện vọng của cháu K là muốn được sống cùng bà N. Do đó Hội đồng xét xử giao cháu K cho bà N trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Ông T không phải cấp dưỡng nuôi con do bà N không yêu cầu.

Về tài sản chung, nợ chung: Ông T và bà N không tranh chấp, không yêu cầu nên Tòa án không xem xét giải quyết.

[3] Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Ông T được miễn nộp án phí.

[4] Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa: Các đề nghị của Kiểm sát viên là có căn cứ, Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 28, 35, 39, 147 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Điều 9, 14, 15, 58, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trần Quốc T đối với bị đơn bà Trần Thị Mỹ N về việc “tranh chấp về hôn nhân và gia đình”.

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận ông Trần Quốc T và bà Trần Thị Mỹ N là vợ chồng.

2. Về con chung: Giao cháu Trần Lê Đăng K, sinh ngày 17/9/2005 cho bà Trần Thị Mỹ N trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc. Ông Trần Quốc T không phải cấp dưỡng nuôi con.

Ông T và bà N đều có quyền và nghĩa vụ đối với con chung, ông T được quyền thăm nom, chăm sóc con chung không ai được cản trở. Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của một hoặc cả hai bên, Toà án có thể thay đổi người trực tiếp nuôi con và cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Các đương sự không tranh chấp nên không xem xét giải quyết.

4. Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Căn cứ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ quốc hội: Nguyên đơn được miễn nộp toàn bộ án phí.

Bị đơn được quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

Nguyên đơn vắng mặt được quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được Bản án hoặc kể từ ngày Bản án được niêm yết công khai./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND thị xã Bến Cát;
- Chi cục THADS thị xã Bến Cát;
- Người tham gia tố tụng;
- UBND xã A, thị xã B, tỉnh Bình Dương;
- Lưu: HS, TA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Thế Thị Ngọc Anh